

DOI:10.22144/ctujos.2026.063

CHỨC NĂNG CỦA ẨN DỤ Ý NIỆM TRONG NGÔN NGỮ THƯỜNG NHẬT VÀ TRONG THƠ

Đào Duy Tùng^{1*} và Ngô Bảo Tín²

¹Khoa Khoa học Chính trị, Xã hội và Nhân văn, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

²Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): ddtung@ctu.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 13/06/2025

Sửa bài (Revised): 02/08/2025

Duyệt đăng (Accepted): 30/12/2025

Title: The functions of conceptual metaphor in everyday language and poetry

Author: Dao Duy Tung^{1*} and Ngo Bao Tin²

Affiliation(s): ¹School of Political Science, Social Sciences and Humanities, Can Tho University, Viet Nam; ²Ho Chi Minh City University of Education, Viet Nam

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích, minh định các chức năng chính, phụ nổi trội của ẩn dụ ý niệm (ADYN) trong ngôn ngữ thường nhật và trong thơ. Theo đó, trong giao tiếp thường nhật, ADYN có sáu chức năng chính và 18 chức năng phụ. Trong thơ, ADYN có bốn chức năng chính và sáu chức năng phụ. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu này còn củng cố quan điểm, rằng ẩn dụ tồn tại khắp nơi, không chỉ trong ngôn ngữ mà còn trong cả tư duy. Hệ thống ý niệm trong tư duy của cả người bình thường lẫn nhà thơ phần lớn đều mang tính ẩn dụ. Điều này cũng cho thấy ADYN có chức năng quan trọng trong ngôn ngữ thường nhật, trong thơ cũng như trong tư duy của người bình thường và nhà thơ. Kết quả nghiên cứu còn giúp hiểu được chức năng của ADYN là chìa khóa quan trọng để mở ra sự hiểu biết về tư duy, ngôn ngữ cũng như thể giới quan, nhân sinh quan của cả nhà thơ lẫn những người không phải nhà thơ.

Từ khóa: Ẩn dụ ý niệm, chức năng, ngôn ngữ thường nhật, thơ

ABSTRACT

The study was conducted to analyze and clarify the prominent primary and secondary functions of conceptual metaphor (CM) in both everyday language and poetry. In everyday communication, CM has six primary and 18 secondary functions, while in poetry, it has four primary and six secondary functions. Additionally, this research reinforces the view that metaphor is omnipresent—not only in language but also in thought. The conceptual systems of both non-poets and poets are largely metaphorical. The study further demonstrates CM's significant role in everyday language, poetry, and cognition. Understanding CM's functions is crucial for unlocking insights into thought processes, language, worldview, and philosophy of life for poets and non-poets alike.

Keywords: Conceptual metaphor, everyday language, function, poetry

1. GIỚI THIỆU

Ẩn dụ đã được nghiên cứu suốt hơn 2000 năm. Ở phương Tây, Aristotle (384 - 322 TCN) được xem là một trong những học giả đầu tiên đề cập đến ẩn dụ. Aristotle xem ẩn dụ là hình thức trang trí trong ngôn ngữ nghệ thuật và thuật hùng biện bằng phương thức chuyển nghĩa. Theo Aristotle (2007), ẩn dụ là một cách nói thanh cao nhưng nếu lạm dụng sẽ làm cho sự diễn đạt trở nên khó hiểu. Do đó, người sử dụng phải “khéo léo trong khi dùng ẩn dụ”, dùng ẩn dụ là “dấu hiệu của tài năng” (Aristotle, 2007, tr.95). Từ quan niệm của Aristotle (2007), ngôn ngữ học truyền thống xem ẩn dụ là một phương thức phát triển nghĩa mới của từ (ẩn dụ từ vựng) hoặc là một biện pháp tu từ (ẩn dụ tu từ). Theo đó, một số chức năng cơ bản của ẩn dụ cũng được đề cập rải rác trong một số công trình, bài viết, có thể khái quát lại thành: chức năng gọi tên, chức năng trang trí, chức năng tu từ, và chức năng biểu cảm hoặc gợi cảm.

Từ những thập niên cuối của thế kỷ XX, lý thuyết về ẩn dụ có sự bùng nổ từ góc độ nghiên cứu mới, trong đó phải kể đến vai trò của ngôn ngữ học tri nhận. Ẩn dụ không chỉ là một phương tiện tu từ được dùng trong thơ ca mà còn là một phương thức tri nhận của con người. Các chức năng của ẩn dụ tiếp tục được kế thừa và phát triển ở phương diện mới. Theo đó, trong ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày, ẩn dụ có các chức năng chính như: chức năng giao tiếp, chức năng xã hội (Gibbs, 1994); chức năng thẩm mỹ, chức năng quy chiếu, chức năng tri nhận và chức năng suy nghiệm (Schmid, 1998); chức năng tri nhận (Kövecses, 2002). Trong khoa học, ẩn dụ còn có chức năng giải thích (Steen, 1993).

Trong văn học nói chung, ẩn dụ chủ yếu có chức năng biểu cảm hoặc gợi cảm (Steen, 1993); chức năng tu từ, chức năng tri nhận và chức năng thẩm mỹ (Yang, 2015). Trong thơ nói riêng, ẩn dụ có ba chức năng khái quát: chức năng giao tiếp, chức năng tri nhận hay ý niệm hóa những ý tưởng trừu tượng và chức năng thể hiện cảm xúc, tình cảm và trải nghiệm (Rasse, 2022). Ba chức năng này tiếp tục được Rasse (2022) cụ thể hóa thành sáu chức năng. Tuy nhiên, sáu chức năng của ẩn dụ ý niệm (ADYN) trong thơ mà Rasse (2022) nêu ra trùng với 6/9 chức năng giao tiếp và chức năng xã hội của ADYN trong giao tiếp thường nhật mà Gibbs (1994) đã nêu ra trước đó.

Ngoài những chức năng chính nêu trên, thì chức năng phụ của ADYN trong ngôn ngữ thường nhật cũng có sự chênh lệch nhất định giữa các nhà nghiên cứu. Gibbs (1994) trình bày chín chức năng phụ,

trong khi Schmid (1998) đưa ra danh sách mười chức năng phụ. Kövecses (2002) không trình bày chức năng tri nhận phụ nhưng qua cách phân loại ẩn dụ có thể hiểu tác giả phân thành ba tiểu loại: chức năng tri nhận cấu trúc, chức năng tri nhận bản thể và chức năng tri nhận định hướng (biểu hiện chủ yếu ở chức năng đánh giá). Trong khi đó, trong văn học nói chung hay thơ nói riêng, các tác giả không trình bày chức năng phụ của ADYN.

Như vậy, có thể thấy, các chức năng chính, phụ của ADYN trong ngôn ngữ thường nhật và trong thơ được đề cập rải rác trong một số công trình, bài viết và không giống nhau giữa các nhà nghiên cứu. Do đó, từ lý thuyết ADYN, việc phân tích, minh định, khái quát hóa các chức năng chính, phụ nổi trội của ADYN trong ngôn ngữ thường nhật và trong thơ là cần thiết. Bên cạnh đó, sự trùng lặp chức năng của ADYN trong thơ với ADYN trong ngôn ngữ thường nhật được chỉ ra và phân tích trong nghiên cứu, qua đó khu biệt và phân tích chức năng riêng, nổi trội của ADYN trong thơ. Trên cơ sở đó, kết quả nghiên cứu còn giúp củng cố quan điểm, rằng ẩn dụ tồn tại khắp nơi, không chỉ trong ngôn ngữ mà còn trong hệ thống ý niệm của cả người bình thường lẫn nhà thơ. Điều này cũng cho thấy ADYN có chức năng quan trọng không chỉ trong ngôn ngữ thường nhật mà còn trong thơ ca nói riêng và văn chương nói chung.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ được hiểu là sự “ánh xạ từ mô hình tri nhận nguồn đến mô hình tri nhận đích” (Lakoff, 1993, tr. 203; Dirven, 1994, tr. 8; Ungerer & Schmid, 1996, tr.124). Mô hình tri nhận là tổng hợp các ngữ cảnh liên quan đến một ý niệm hoặc lĩnh vực ý niệm, được một cá nhân hoặc tập thể thành viên của một xã hội hay nhóm xã hội trải nghiệm và lưu trữ một cách riêng biệt (Ungerer & Schmid, 1996). Ánh xạ là sự chuyển giao cấu trúc tri nhận, hoặc một phần của nó, từ một mô hình tri nhận (mô hình nguồn) sang một mô hình tri nhận khác (mô hình đích). Một điều cần được lưu ý, đó là mặc dù cả hai thuật ngữ ánh xạ (mapping) và mô hình tri nhận (cognitive model) đều đề cập đến các khía cạnh của hệ thống tri nhận, nhưng chúng không nhằm mục đích nắm bắt các quá trình tri nhận của việc giải thích ẩn dụ trực tiếp, mà là chức năng như các công cụ phân tích và mô tả trong lý thuyết tri nhận về ẩn dụ. Trong khi “ADYN là những hiện tượng tri nhận, thì biểu thức ẩn dụ là biểu hiện ngôn ngữ của chúng” (Lakoff, 1993, tr. 203).

Có hai cách để xác định biểu thức ẩn dụ, cả hai đều dựa trên việc quan sát rõ ràng về sự không tương thích về nghĩa (Kittay, 1987; Jackendoff & Aaron, 1991; Pragglejaz Group, 2007). Sự không tương thích này có thể xuất hiện giữa các yếu tố ngôn ngữ đồng hiện, hoặc giữa một biểu thức và hiểu biết cụ thể về tình huống ngoài ngôn ngữ được đề cập hoặc hiểu biết chung về thế giới.

Như vậy, ẩn dụ được hiểu trong bài viết này là ADYN. ADYN là hiện tượng tri nhận, được biểu hiện về mặt ngôn ngữ qua các biểu thức ẩn dụ, có thể được xác định bằng cách quan sát sự không tương thích đồng văn bản hoặc bối cảnh. Trên cơ sở đó, các chức năng của ADYN trong ngôn ngữ thường nhật và trong thơ được phân tích, khái quát hóa.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài báo này, các phương pháp nghiên cứu chính đã được sử dụng như: Phương pháp tổng quan tài liệu (literature review method), phương pháp nghiên cứu ADYN (conceptual metaphor research method), quy trình nhận diện ẩn dụ (metaphor identification procedure - MIP) và phương pháp sức mạnh ẩn dụ (metaphor power method).

Phương pháp tổng quan tài liệu được sử dụng để hệ thống hóa, đánh giá và tổng hợp các nghiên cứu học thuật về chức năng của ẩn dụ.

Phương pháp nghiên cứu ADYN được sử dụng dựa trên ba luận điểm quan trọng nhất, mang tính phương pháp luận, cụ thể: tâm trí vốn dĩ mang tính nghiệm thân, tư duy phần lớn diễn ra trong vô thức và các ý niệm trừu tượng chủ yếu mang tính ẩn dụ.

Quy trình nhận diện ẩn dụ (MIP) được thực hiện theo bốn bước: (1) Đọc toàn bộ văn bản - diễn ngôn để xác lập cách hiểu khái quát về nghĩa, (2) xác định các đơn vị từ vựng trong văn bản - diễn ngôn, (3) xác định biểu thức ẩn dụ dựa trên việc quan sát về sự không tương thích về nghĩa và (4) đánh dấu biểu thức ẩn dụ (Pragglejaz Group, 2007). Quy trình này giúp chúng ta phân biệt được ẩn dụ ngôn ngữ với các thành phần ngôn ngữ phi ẩn dụ, nghĩa là được dùng theo nghĩa đen. Ngoài ra, ẩn dụ ngôn ngữ còn cho thấy sự tồn tại của ADYN. Theo quy ước của ngôn ngữ học tri nhận, trong bài viết này, chúng tôi sử dụng CHỮ HOA NHỎ để trình bày ADYN và *chữ nghiêng* để biểu thị các biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ.

Phương pháp sức mạnh ẩn dụ được sử dụng để xác định, đánh giá mức độ ảnh hưởng hay chức năng của ẩn dụ trong giao tiếp thường nhật và trong thơ.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Chức năng của ADYN trong ngôn ngữ thường nhật

Khi lý thuyết ADYN được xác lập, chức năng của ADYN cũng được các nhà nghiên cứu quan tâm, phân tích. Tuy nhiên, tùy theo quan điểm, chức năng của ADYN được nhìn nhận không giống nhau giữa các nhà nghiên cứu. Theo sự khái quát của chúng tôi, ADYN có sáu chức năng chính và khoảng mười tám chức năng phụ (tiểu chức năng). Sáu chức năng chính gồm: (1) chức năng giao tiếp, (2) chức năng xã hội, (3) chức năng tri nhận, (4) chức năng thẩm mỹ, (5) chức năng quy chiếu và (6) chức năng suy nghiệm. Mỗi chức năng chính lại bao gồm một số chức năng phụ, như được phân tích bên dưới.

3.1.1. Chức năng giao tiếp của ADYN

Trong giao tiếp thường nhật, ADYN có ba tiêu chức năng: chức năng biểu đạt những ý tưởng trừu tượng, chức năng thể hiện tính cô đọng và chức năng thể hiện tính sinh động.

Câu hỏi được đặt ra là *tại sao con người lại sử dụng ẩn dụ?* Việc trả lời câu hỏi này thực chất cũng là lý giải chức năng giao tiếp của ẩn dụ. Các học giả truyền thống tập trung vào ba lý do chính để sử dụng ẩn dụ (Ortony, 1975; Fainsilber & Ortony, 1987). Thứ nhất, ẩn dụ cung cấp một cách để biểu đạt những ý tưởng mà việc truyền đạt bằng ngôn ngữ trực tiếp sẽ rất khó (giả thuyết về tính không thể biểu đạt được). Chức năng thứ hai của ẩn dụ là cung cấp một phương tiện giao tiếp đặc biệt cô đọng (giả thuyết về tính cô đọng). Ngôn ngữ chỉ có thể phân chia sự liên tục của trải nghiệm ý thức của con người thành các đơn vị rời rạc bao gồm các từ và cụm từ có phạm vi tham chiếu tương đối hẹp. Thứ ba, ẩn dụ có thể giúp nắm bắt được sự sinh động của trải nghiệm về hiện tượng của con người (giả thuyết về tính sinh động). Bởi vì ẩn dụ truyền đạt các hình thức phức tạp của thông tin thay vì các đơn vị rời rạc, người nói có thể truyền đạt những hình ảnh phong phú, chi tiết và sống động hơn về trải nghiệm chủ quan của mình so với ngôn ngữ nghĩa đen. Những hình ảnh này dường như làm đẹp thêm những gì được truyền đạt cho người nghe, cung cấp cho người nghe những sắc thái có thể là một phần của trải nghiệm chủ quan của người nói (Gibbs, 1994).

Ẩn dụ không chỉ có chức năng quan trọng trong giao tiếp hằng ngày mà còn trong giao tiếp sự phạm. Kết quả các nghiên cứu thực nghiệm về chức năng giao tiếp của ẩn dụ gợi ý một vài khả năng về ảnh hưởng tích cực của ẩn dụ đối với việc học tập. Thứ

nhất, ẩn dụ có thể cung cấp một số chức năng ghi nhớ, làm giàu quá trình mã hóa và do đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc gọi nhớ thông tin sau đó. Hơn nữa, ẩn dụ có thể kích hoạt các khung ngữ nghĩa phù hợp từ bộ nhớ dài hạn, cho phép kiến thức mới được đồng hóa vào các sơ đồ tâm lý hiện có. Ẩn dụ có thể đóng vai trò như một gợi ý để kích hoạt quá trình học tập dựa trên giả thuyết tích cực do sự không phù hợp và không hoàn chỉnh vốn có của các biểu thức ẩn dụ, những khác biệt kích thích sự thử nghiệm từ phía người học (Petrie, 1979; Apter, 1982).

Như vậy, ẩn dụ có chức năng quan trọng trong giao tiếp thường nhật, trong một chừng mực nào đó, cả trong giao tiếp sư phạm. Ẩn dụ giúp quá trình truyền đạt trở nên súc tích, sinh động hơn.

3.1.2. Chức năng xã hội của ADYN

Ngoài chức năng giao tiếp, ADYN còn có chức năng xã hội khác. Chức năng này được tách ra khỏi chức năng giao tiếp của ADYN là để nhấn mạnh các tiêu chí chức năng xã hội hay các chức năng phụ khác. Đó là chức năng củng cố sự thân mật, sự trang trọng hay sự thù địch, chức năng thể hiện thái độ và niềm tin một cách gián tiếp và chức năng thể hiện tư cách thành viên trong một tiểu nhóm xã hội cụ thể.

ADYN không chỉ có giá trị trong việc truyền đạt thông tin hoặc ý tưởng, mà còn có những mục đích xã hội cụ thể khác. Lời nói mang tính ẩn dụ thường giả định và củng cố sự thân mật giữa người nói và người nghe (Cohen, 1979). Sự thân mật được củng cố khi tất cả những gì mà người nói nói ra sẽ được người nghe hiểu. Đó là mối liên hệ giữa những người không chỉ chia sẻ năng lực ngôn ngữ cơ bản mà còn chia sẻ vốn kinh nghiệm, sở thích và sự nhạy cảm chung, cũng như khả năng sử dụng thông tin đó để giải thích ngôn ngữ. Người nói và người nghe chia sẻ thông tin cụ thể về kiến thức, niềm tin, thái độ hoặc nền tảng chung, do đó, nhiều cách sử dụng ngôn ngữ hình tượng đều được tiếp cận và hiểu (Clark & Carlson, 1981; Clark & Marshall, 1981).

Một chức năng xã hội khác của ngôn ngữ ẩn dụ là thông báo cho người khác về thái độ và niềm tin của chính mình một cách gián tiếp. Người nói không phải lúc nào cũng muốn nói rõ những gì họ nghĩ và vì vậy họ nói những điều theo cách mà người nghe phải suy luận ra niềm tin thực sự của họ (Brown & Levinson, 1987).

Nhiều trường hợp ẩn dụ không chỉ mang ý nghĩa thông thường mà còn biểu thị sự thân mật, sự trang trọng, sự thù địch hoặc dấu hiệu thuộc về một tiểu nhóm cụ thể nào đó (Nunberg, 1979). Theo đó, một trong những cách mà người nói thể hiện tư cách thành viên của họ trong một tiểu nhóm cụ thể là sử

dụng tục ngữ và tiếng lóng. Ẩn dụ trong tục ngữ và tiếng lóng còn đặc biệt hữu ích trong các tình huống khó xử, tránh được những cách nói có tính phán xét có thể làm tổn thương cảm xúc của người khác.

Người nói cũng tạo ra và sử dụng ẩn dụ để thao túng vị thế xã hội của họ trong nhóm. Kết quả nghiên cứu của Munro (1989) đã chỉ ra rằng sinh viên đại học Mỹ tạo ra và sử dụng hàng nghìn thuật ngữ độc đáo để nói về mọi khía cạnh của cuộc sống đại học. Chẳng hạn, các biểu thức mà sinh viên đại học sử dụng để ám chỉ việc quan hệ tình dục thể hiện rõ điều này: *làm điều chết người, đặt ống dẫn, đánh ai đó bằng một cây gậy xấu xí, cắt tia một chút, làm điều bản thủ, chơi trò giấu xúc xích, nhảy lên xương của ai đó, cưỡi ngựa nhỏ, tiêm một mũi thịt bò nóng, ném con dao, nhảy múa xương, làm điều hoang dã và va chạm lông tơ* (Munro, 1989).

Như vậy, chức năng xã hội của ADYN là củng cố sự thân mật, thể hiện thái độ, niềm tin một cách gián tiếp và là dấu hiệu thể hiện tư cách thành viên của một tiểu nhóm xã hội cụ thể.

3.1.3. Chức năng tri nhận của ADYN

Ngoài chức năng giao tiếp, chức năng xã hội, ADYN còn có chức năng tri nhận. Chức năng tri nhận của ADYN gồm: chức năng cụ thể hóa, chức năng cấu trúc ý niệm, chức năng tạo hình ảnh và chức năng làm nổi bật (Schmid, 1998).

Các tiêu chí chức năng tri nhận của ẩn dụ được Schmid (1998) đề xuất dựa vào sự phân loại cơ sở ngữ nghĩa của các lớp từ chính của Lyons (1977). Trên cơ sở chủ nghĩa hiện thực thơ ngộ (naive realism), Lyons (1977) phân biệt ba lớp thực thể: “thực thể cấp một là người (persons) và vật thể vật chất (physical objects); thực thể cấp hai là sự kiện (events), quá trình (processes), sự tình (states-of-affairs)..., được định vị trong thời gian và được xảy ra hoặc diễn ra, chứ không phải tồn tại; và thực thể cấp ba là những thực thể trừu tượng như mệnh đề (propositions), nằm ngoài không gian và thời gian” (Lyons, 1977, tr.442). Theo đó, Schmid (1998) sử dụng các thuật ngữ đối tượng (objects), sự kiện (events) và khái niệm trừu tượng (abstract notions) như các từ viết tắt tương đương cho ba loại thực thể của Lyons (1977).

Các tiêu chí chức năng tri nhận của ẩn dụ được Schmid (1998) tập trung vào là những ẩn dụ có khái niệm trừu tượng làm mô hình đích, bởi theo tác giả, toàn bộ tiềm năng tri nhận của ẩn dụ có thể được thấy ở loại ẩn dụ này. Cụ thể, bốn tiêu chí chức năng tri nhận được Schmid (1998) đề cập là: cụ thể hóa, cấu trúc ý niệm, tạo hình ảnh, và làm nổi bật. Khái quát lại, Schmid (1998) trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Chức năng tri nhận của ADYN

Ảnh xạ AD từ MH nguồn hoặc các khía cạnh của MH nguồn	đối tượng	cấu trúc của các YN cấp độ cơ bản	cấu trúc hình thức của các ý niệm cấp độ cơ bản	thuộc tính của các YN cấp độ cơ bản
KN trừu tượng sự tình đối tượng	cụ thể hoá (cụ thể hoá)	cấu trúc YN	tạo hình ảnh tạo hình ảnh (tạo hình ảnh)	làm nổi bật làm nổi bật làm nổi bật
CHỨC NĂNG				

Chú thích: AD (án dụ), KN (khái niệm), MH (mô hình) và YN (ý niệm).

Ngoài Schmid (1998), Kövecses (2002) cũng bàn luận về chức năng tri nhận của ẩn dụ. Theo Kövecses (2002), khi chúng ta đặt câu hỏi về chức năng của ẩn dụ đối với người bình thường trong việc suy nghĩ và nhìn nhận thế giới, chúng ta đang đặt câu hỏi về chức năng tri nhận của ẩn dụ. Để minh họa rõ hơn, các ADYN có thể được phân loại theo các chức năng tri nhận mà chúng thể hiện. Trên cơ sở này, ba loại ADYN khái quát được phân biệt: ẩn dụ cấu trúc (structural), ẩn dụ bản thể (ontological) và ẩn dụ định hướng (orientational).

Trong ẩn dụ cấu trúc, miền nguồn cung cấp một cấu trúc tri thức tương đối phong phú cho miền đích. Nói cách khác, “chức năng tri nhận của ẩn dụ này là cho phép người nói hiểu đích A trên cơ sở cấu trúc của nguồn B. Sự hiểu biết này diễn ra trên cơ sở các ánh xạ ý niệm giữa các yếu tố của A và các yếu tố của B” (Kövecses, 2002, tr. 33).

Chức năng tri nhận của ẩn dụ bản thể cũng là hiểu miền đích A trên cơ sở miền nguồn B. Tuy nhiên, bản thể cung cấp ít cấu trúc tri nhận cho các ý niệm đích hơn so với ẩn dụ cấu trúc. Nhiệm vụ tri nhận của chúng dường như chỉ đơn thuần cung cấp một trạng thái bản thể mới cho các phạm trù khái quát của các ý niệm đích trừu tượng và tạo ra các thực thể trừu tượng mới. “Điều này có nghĩa là chúng ta hình dung kinh nghiệm của mình trên cơ sở các vật thể, chất thể và vật chứa nói chung, mà không chỉ rõ chính xác loại vật thể, chất thể hoặc vật chứa được đề cập đến là gì” (Kövecses, 2002, tr.34).

Tương tự, chức năng tri nhận của ẩn dụ định hướng cũng là hiểu miền đích A trên cơ sở của miền nguồn B. Tuy nhiên, ẩn dụ định hướng cung cấp cấu trúc ý niệm cho các ý niệm đích ít hơn so với ẩn dụ bản thể. Thay vào đó, nhiệm vụ tri nhận của chúng là làm cho một tập hợp các ý niệm đích trở nên mạch lạc trong hệ thống ý niệm của chúng ta. “Tên gọi “ẩn dụ định hướng” xuất phát từ thực tế rằng hầu hết các ẩn dụ phục vụ chức năng này đều liên quan đến các

định hướng không gian cơ bản của con người, chẳng hạn như trên - dưới, trung tâm - ngoại vi,...” (Kövecses, 2002, tr.35-36).

Theo chức năng tri nhận, ADYN có thể được phân thành ba loại: cấu trúc, định hướng và bản thể. Ẩn dụ cấu trúc ánh xạ cấu trúc của miền nguồn lên cấu trúc của miền đích và theo cách này cho phép người nói hiểu một miền trên cơ sở một miền khác. Ẩn dụ định hướng chủ yếu có chức năng đánh giá. Chúng làm cho các nhóm ẩn dụ lớn khác nhau trở nên mạch lạc với nhau. Ẩn dụ bản thể cung cấp sự hiểu biết cực kỳ cơ bản nhưng rất thô sơ cho các ý niệm đích (Kövecses, 2002). Có thể thấy, các chức năng tri nhận trong ba loại ẩn dụ của Kövecses (2002) không nằm ngoài bốn chức năng mà Schmid (1998) đã đưa ra trước đó.

Như vậy, chức năng thứ ba của ADYN là chức năng tri nhận. Chức năng tri nhận gồm bốn tiểu chức năng: cụ thể hóa, cấu trúc ý niệm, tạo hình ảnh và làm nổi bật.

3.1.4. Các chức năng khác của ADYN

Ngoài ba chức năng là chức năng giao tiếp, chức năng xã hội, chức năng tri nhận, thì ADYN còn có ba chức năng bậc trên hay chức năng chính khác: (1) chức năng thẩm mỹ (aesthetic), (2) chức năng quy chiếu (referential) và (3) chức năng suy nghiệm (heuristic). Mỗi chức năng chính này cũng bao hàm một số chức năng phụ. Tuy nhiên, khác với các chức năng phụ được đề cập ở trên, các chức năng phụ trong nhóm này khó có thể được sử dụng tách biệt một cách rõ ràng mà thường có sự phối hợp với nhau. Đây cũng là lý do mà các chức năng này được tách thành một nhóm.

Trong sáu chức năng chính nêu trên, thì bốn chức năng (thẩm mỹ, quy chiếu, tri nhận, suy nghiệm) có liên hệ chặt chẽ với các loại ẩn dụ cụ thể và với các lĩnh vực khác nhau. Theo đó, chức năng thẩm mỹ (aesthetic function) liên quan đến ẩn dụ thơ ca, được nghiên cứu trong tu từ học và phân tích

văn học; chức năng quy chiếu (referential function) liên quan đến ẩn dụ từ vựng, được nghiên cứu bởi các nhà từ vựng học; chức năng tri nhận (cognitive function) liên quan đến các ADYN, được nghiên cứu bởi các nhà ngôn ngữ học tri nhận và các nhà tâm lý học tri nhận. Chức năng suy nghiệm (heuristic function) liên quan đến các ẩn dụ khoa học, được nghiên cứu và sử dụng bởi các nhà khoa học xã hội, chính trị và tự nhiên.

Mỗi chức năng chính bậc trên (thâm mỹ, quy chiếu, và suy nghiệm) bao gồm hai chức năng phụ bậc dưới. Chức năng thâm mỹ gồm chức năng thuyết phục và chức năng trang trí. Chức năng quy chiếu gồm chức năng diễn tả và chức năng đặt tên. Chức năng suy nghiệm gồm chức năng cấu thành và chức năng giải thích. Như vậy, ba chức năng chính bậc trên lại bao gồm sáu chức năng phụ bậc dưới: (1) chức năng thuyết phục (persuasive), (2) chức năng trang trí (ornamental), (3) chức năng biểu đạt (expressive), (4) chức năng đặt tên (naming), (5) chức năng cấu thành (constitutive) và (6) chức năng giải thích (explanatory) (Schmid, 1998).

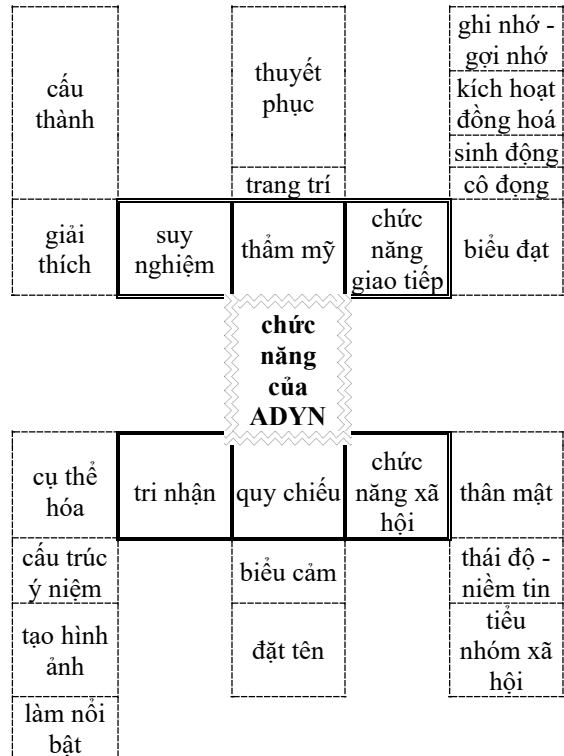
Có thể thấy, nếu bốn chức năng chính, như đã đề cập ở trên, có sự tương đối rõ ràng và thể hiện các kết nối chính thì sáu chức năng phụ lại không như vậy. Các chức năng phụ khó có thể tách rời nhau một cách rõ ràng. Hầu hết các ẩn dụ có thể thực hiện đồng thời một số chức năng khác nhau.

Khi ẩn dụ được sử dụng như một phương tiện tu từ hoặc phong cách, nó chủ yếu phục vụ mục đích thuyết phục hoặc trang trí, hoặc kết hợp cả hai. Trong khi chức năng thuyết phục (persuasive function) nhấn mạnh hiệu quả của ẩn dụ đối với người nghe, thì chức năng biểu đạt (expressive function) tập trung vào mong muốn của người nói trong việc thể hiện cảm xúc, tình cảm và thái độ của mình theo một cách đặc biệt (warren, 1992). Nếu chức năng biểu đạt được hiểu theo nghĩa chung hơn, bao gồm việc biểu đạt bất kỳ loại trải nghiệm nào, nó hòa trộn vào chức năng đặt tên (dirven, 1994). Điều này thường được thúc đẩy bởi chức năng biểu đạt, ẩn dụ có thể cung cấp các tên gọi thay thế cho các thực thể đã được đặt tên, nhưng chúng cũng cung cấp các tên gọi cần thiết cho các hiện tượng chưa được đặt tên (warren, 1992). Đặc biệt là trong trường hợp sau (đôi khi được gọi là ‘việc dùng từ không chính xác’) mà các chức năng tri nhận (cognitive functions) của ẩn dụ đi vào hoạt động. Trong số những chức năng khác, việc tổ chức các hệ thống ý niệm trừu tượng, hỗ trợ sự hiểu biết và cấu thành bản thể luận của các ý niệm trừu tượng đã

được xác định là các chức năng tri nhận (Lakoff, 1987, 1993; Kittay, 1987).

Ngoài ra, trong một số trường hợp nhất định, một số chức năng khác cũng có sự đồng hiện. Thực tế là ẩn dụ có thể hỗ trợ việc ý niệm hóa những ý niệm trừu tượng được khai thác trong khoa học khi ẩn dụ được sử dụng hoặc để biểu đạt và định nghĩa những lý thuyết trừu tượng (chức năng cấu thành) hoặc để giải thích chúng (chức năng giải thích) (Boyd, 1993; Kuhn, 1993; Mayer, 1993). Cuối cùng, ẩn dụ giải thích cũng được sử dụng như một phương tiện tu từ phục vụ cho mục đích chung của chỉ dẫn, chẳng hạn để hướng người đọc vào một góc nhìn mới của vấn đề. Đó chính là chức năng thuyết phục (persuasive function).

Ở trên, chúng tôi đã khái quát sáu chức năng chính và mười tám chức năng phụ của ADYN trong ngôn ngữ thường nhật. Một cách khái quát, có thể mô hình hóa các chức năng này như Hình 1.



Hình 1. Chức năng của ADYN trong ngôn ngữ thường nhật

Hình 1 trên gồm sáu chức năng chính (hay bậc trên) và mười tám chức năng phụ (hay bậc dưới). Sáu chức năng chính gồm: (1) giao tiếp, (2) xã hội, (3) tri nhận, (4) thâm mỹ, (5) quy chiếu và (6) suy nghiệm. Trong đó, mười tám chức năng phụ gồm: (1) thuyết phục, (2) trang trí, (3) biểu cảm, (4) đặt

tên, (5) cụ thể hóa, (6) cấu trúc ý niệm, (7) tạo hình ảnh, (8) làm nổi bật, (9) giải thích, (10) cấu thành, (11) biểu đạt, (12) cô đọng, (13) sinh động, (14) kích hoạt đồng hóa, (15) ghi nhớ - gợi nhớ, (16) thân mật, (17) thái độ - niềm tin và (18) dấu hiệu thuộc về tiêu nhóm xã hội. Có thể thấy, sáu chức năng chính tương đối tách bạch, còn mười tám chức năng phụ thường có sự phối kết hợp, thể hiện đồng thời một số chức năng, tùy ngữ cảnh.

Như vậy, có thể thấy, trong các công trình, bài viết được đề cập ở trên, các nhà nghiên cứu chủ yếu đề cập đến chức năng của ADYN trong ngôn ngữ thường nhật mà ít chú ý đến chức năng của ADYN trong các lĩnh vực riêng biệt, đặc biệt là trong văn học nói chung hay thơ nói riêng. Trong số ít những công trình và bài viết, chức năng của ADYN trong văn học nói chung, trong thơ nói riêng đã được đề cập đến, tuy nhiên các học giả cũng chưa chú ý nhiều đến sự giống và khác nhau giữa chức năng của ADYN trong thơ với chức năng của ADYN trong ngôn ngữ thường nhật. Đặc biệt là khu biệt chức năng của ADYN trong thơ.

3.2. Chức năng của ADYN trong thơ

ADYN trong thơ có chức năng vừa giống, đồng thời vừa khác ADYN trong ngôn ngữ thường nhật. Trong khuôn khổ giới hạn, chúng tôi tập trung diễn giải nhiều hơn vào chức năng khu biệt của ADYN trong thơ.

3.2.1. Một số chức năng của ADYN trong thơ tương đồng với chức năng của ADYN trong ngôn ngữ thường nhật

Đầu tiên, có thể kể đến chức năng thẩm mỹ. Chức năng thẩm mỹ tuy được một số tác giả đề cập là liên quan đến ẩn dụ thơ ca, được nghiên cứu trong tu từ học và phân tích văn học nhưng rõ ràng chưa hẳn là chức năng khu biệt của ADYN trong thơ. Trong thực tế, ngôn ngữ giao tiếp vẫn hướng đến tính thẩm mỹ. Thêm vào đó, khi chức năng của ADYN trong thơ được đề cập đến thì kết quả các nghiên cứu chưa khu biệt được chức năng đặc thù của ADYN trong thơ so với chức năng của ADYN trong ngôn ngữ thường nhật.

Trong tương quan giữa ẩn dụ văn học và phi văn học, các nhà nghiên cứu chỉ ra chức năng biểu cảm hoặc gợi cảm của ẩn dụ văn học. Hiện tượng ẩn dụ trong văn học phong phú và phức tạp hơn nhiều so với những gì được quan sát trong các nghiên cứu tâm lý học (Shannon, 1992). Việc phân biệt giữa ẩn dụ văn học và ẩn dụ phi văn học không phải là dễ dàng. Tuy vậy, chúng ta có thể mở rộng phân tích tương quan ẩn dụ trong khoa học với ẩn dụ trong văn

học, trong đó có thơ, để nhận diện chức năng nổi trội của chúng. Theo đó, ẩn dụ văn học thường giàu ý nghĩa, ẩn dụ khoa học thường rõ ràng (Gentner, 1982). Bằng cách này, ẩn dụ có thể có hai chức năng giao tiếp đa dạng trong ngôn ngữ: ẩn dụ khoa học có giá trị về tiềm năng giải thích của chúng, trong khi ẩn dụ văn học chủ yếu có chức năng biểu cảm hoặc gợi cảm (Steen, 1993).

Ngoài chức năng biểu cảm hoặc gợi cảm của ẩn dụ văn học nói chung, các nhà nghiên cứu cũng chỉ ra chức năng tu từ, chức năng tri nhận và chức năng thẩm mỹ của ẩn dụ trong thơ. Trên cơ sở lý thuyết tri nhận về ẩn dụ, Yang (2015) đã khám phá chức năng của ẩn dụ trong thơ. Yang (2015) phân tích hai văn bản thơ, tập trung vào sự ý niệm hóa và các phương tiện tri nhận của nhà thơ. Tác giả chỉ ra các chức năng của ẩn dụ thơ: chức năng tu từ, chức năng tri nhận và chức năng thẩm mỹ. Ẩn dụ thơ có chức năng tu từ vì nó mang lại lợi thế là biểu cảm, súc tích và sinh động. Chức năng tri nhận và chức năng thẩm mỹ của ẩn dụ thơ khiến thơ truyền tải chân lý và vẻ đẹp (Yang, 2015). Có thể thấy, ngoài chức năng tu từ, chức năng tri nhận và chức năng thẩm mỹ của ẩn dụ thơ mà Yang (2015) nêu ra đều trùng với chức năng của ẩn dụ trong giao tiếp mà chúng tôi đã đề cập ở trên.

Bên cạnh đó, theo Rasse (2022), các nghiên cứu trước đây về ẩn dụ trong thơ được thực hiện chủ yếu tập trung vào việc khám phá cách thức chuyển nghĩa và tác động của ẩn dụ đối với người đọc. Các nhà nghiên cứu cũng thường đưa ra những giả định về lý do tại sao và cách thức nhà thơ sử dụng ẩn dụ cụ thể trong thơ thay vì thu thập thông tin trực tiếp từ chính các nhà thơ. Khắc phục hạn chế này, Rasse (2022) đã nghiên cứu thực nghiệm, hỏi chính các nhà thơ. Qua bảng hỏi, Rasse (2022) thu thập những quan điểm mang tính cá nhân của các nhà thơ về lý do và cách họ sử dụng ngôn ngữ ẩn dụ, điều gì truyền cảm hứng cho họ viết thơ, họ hy vọng đạt được gì từ việc sử dụng ẩn dụ, liệu họ có nghĩ rằng việc tạo ra ẩn dụ là một quá trình có ý thức hay là một quá trình trực giác và liệu họ có nghĩ rằng họ có thể dự đoán trước, hoặc thậm chí kiểm soát, cách người đọc hiểu nghĩa của những ẩn dụ của họ hay không. Qua thực nghiệm, Rasse (2022) cung cấp một cái nhìn mới mẻ và tinh tế hơn về ý nghĩa và chức năng của ẩn dụ trong thơ.

Rasse (2022) gửi phiếu khảo sát đến 54 nhà thơ nói tiếng Anh. Hai mươi nhà thơ đã hoàn thành phiếu khảo sát, trong đó mười bốn nhà thơ đã trả lời dưới dạng các bài tiểu luận ngắn. Trong số 20 nhà thơ hoàn thành bảng câu hỏi, có 12 nữ và 8 nam. Độ

tuổi trung bình là 50 và trung bình các nhà thơ đã viết thơ được 34 năm. Tất cả những người tham gia đều viết hầu hết các bài thơ bằng tiếng Anh. Ngôn ngữ thứ nhất của 5 trong số 20 người tham gia không phải là tiếng Anh. Các nhà thơ tham gia hiện đang sinh sống ở Bắc Mỹ (12), Anh (3), Đức (2), Áo (1), Malta (1) và Ấn Độ (1). Kết quả khảo sát được Rasse phân tích ở chương 4: Quan điểm của các nhà thơ về ý nghĩa và chức năng của ẩn dụ trong thơ (Rasse, 2022).

Tuy nhiên, kết quả thu thập được từ phiếu khảo sát của Rasse (2022) không gây bất ngờ. Bởi lẽ, các chức năng của ẩn dụ trong thơ mà chính người trong cuộc (các nhà thơ) chỉ ra đều không nằm ngoài các chức năng của ẩn dụ trong ngôn ngữ thường nhật mà các nhà nghiên cứu đã tiên đoán và phân tích, như chúng tôi đề cập ở 3.1.

Theo các nhà thơ, ẩn dụ là một phương tiện giúp truyền đạt ý nghĩa cho những ý tưởng trừu tượng, hay ẩn dụ có sức mạnh biến đổi hoặc ẩn dụ là chất kết dính gắn kết mọi thứ lại với nhau. Từ các phiếu khảo sát, Rasse (2022) tóm tắt ba chức năng khái quát của ẩn dụ thơ như sau:

(1) Tập trung vào ngôn ngữ (ví dụ: chức năng giao tiếp của ẩn dụ, ẩn dụ như một công cụ để thể hiện bản thân),

(2) Tập trung vào tri nhận (ví dụ: ẩn dụ giúp ý niệm hóa những ý tưởng trừu tượng),

(3) Tập trung vào cảm xúc, tình cảm và trải nghiệm (Rasse, 2022).

Việc diễn giải ba chức năng trên ra, hay cụ thể hơn khi được Rasse hỏi ẩn dụ có chức năng gì và tại sao nhà thơ sử dụng ẩn dụ, thì nhìn chung, cách mà các nhà thơ nói về chức năng của ẩn dụ thơ phần lớn trùng lặp với chức năng của ẩn dụ trong các cuộc trò chuyện hàng ngày mà Gibbs (1994) đã mô tả trong *The Poetics of Mind*.

Rasse đã tóm tắt sáu chức năng chính mà các nhà thơ nói về ẩn dụ thơ như sau:

(1) Ẩn dụ cung cấp một cách thức để diễn đạt những ý tưởng mà việc truyền đạt bằng ngôn ngữ trực tiếp sẽ cực kỳ khó.

(2) Ẩn dụ cung cấp một phương tiện giao tiếp đặc biệt cô đọng và độc đáo.

(3) Ẩn dụ có thể giúp nắm bắt được sự sinh động của trải nghiệm hiện tượng của chúng ta và do đó, gợi lên nhiều hình ảnh tinh thần khác nhau ở người nghe.

(4) Nói theo cách ẩn dụ thường củng cố sự thân mật giữa người nói và người nghe.

(5) Ngôn ngữ ẩn dụ thường được sử dụng để thông báo cho người khác về thái độ và niềm tin của chính mình một cách gián tiếp.

(6) Việc sử dụng những ẩn dụ cụ thể biểu thị tư cách thành viên của một tiểu nhóm xã hội, văn hóa hoặc chính trị (Rasse, 2022).

Có thể thấy, ba chức năng đầu của ẩn dụ thơ tương ứng với ba tiêu chức năng giao tiếp của ẩn dụ trong ngôn ngữ thường nhật mà Gibbs (1994) và các nhà nghiên cứu khác đã chỉ ra, như chúng tôi đề cập ở trên. Cụ thể, chức năng (1) của ẩn dụ thơ tương ứng với tiêu chức năng (1) tính không thể biểu đạt trong chức năng giao tiếp của ẩn dụ trong hội thoại. Chức năng (2) của ẩn dụ thơ tương ứng với tiêu chức năng (2) tính cô đọng trong chức năng giao tiếp của ẩn dụ trong hội thoại. Chức năng (3) của ẩn dụ thơ tương ứng với tiêu chức năng (3) tính sinh động trong chức năng giao tiếp của ẩn dụ trong hội thoại. Tương tự, ba chức năng sau của ẩn dụ thơ cũng tương ứng với ba tiêu chức năng xã hội cơ bản của ẩn dụ trong hội thoại.

Chức năng tri nhận của ẩn dụ thơ mà các nhà thơ nêu ra, được Rasse (2022) tổng kết, thực chất cũng đã được Schmid (1998) phân tích trước đó về chức năng của ẩn dụ nói chung.

Như vậy, chức năng của ẩn dụ thơ được các nhà nghiên cứu phân tích, khái quát đều nằm trong chức năng của ẩn dụ phi văn học, nói cách khác là ẩn dụ trong ngôn ngữ thường nhật. Điều này hẳn nhiên là có lý do. Bởi lẽ hầu hết ngôn ngữ thơ ca (poetic language) đều dựa trên những ADYN thông thường, mang tính quy ước (Kövecses, 2002). Nói cách khác, ẩn dụ thơ là sự tái hoạt động của ẩn dụ trong ngôn ngữ thường nhật. Hầu hết các nhà thơ và nhà văn sử dụng những ADYN giống như người bình thường. Tuy nhiên, chúng ta cảm thấy rằng ẩn dụ văn chương theo một cách nào đó đặc biệt hơn. Điều này là do các ADYN thông thường được các nhà thơ và nhà văn cải biến thường xuyên theo một số cách: (1) mở rộng, (2) chi tiết hóa, (3) nêu nghi vấn và (4) kết hợp (Lakoff & Turner, 1989; Gibbs, 1994; Kövecses, 2002).

3.2.2. Chức năng khu biệt của ADYN trong thơ

Các chức năng của ẩn dụ văn học, trong đó có ẩn dụ thơ được đề cập ở trên, khá tân mác và có phần trùng lặp. Một số chức năng chính và phụ của ADYN trong thơ thực chất là chức năng của ẩn dụ ngôn ngữ. Chẳng hạn, chức năng thẩm mỹ là của ẩn

dụ tu từ, nói cách khác là chức năng của biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ. Tương tự, chức năng quy chiếu là chức năng của ẩn dụ từ vựng, thực chất cũng là chức năng của biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ. Còn chức năng suy nghiệm rõ ràng là nằm trong chức năng tri nhận. Chức năng giao tiếp và chức năng xã hội khác là chức năng chung của ngôn ngữ. Những chức năng chính này kéo theo hàng loạt chức năng phụ, tiêu biểu như trang trí, biểu đạt, đặt tên, ... cũng là chức năng của biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ (ẩn dụ tu từ, ẩn dụ từ vựng).

Như vậy, để khu biệt chức năng của ADYN trong thơ, chúng tôi khái quát lại như Hình 2 bên dưới. Trong đó, chức năng tri nhận là chức năng chính yếu của ADYN nên là chức năng chung ở tất cả các lĩnh vực. Tuy nhiên, trong thơ, chức năng này có những nét đặc trưng riêng biệt.



Hình 2. Chức năng của ADYN trong thơ

a. Chức năng tri nhận

Như đã đề cập, chức năng tri nhận là chức năng chung của ADYN ở tất cả các lĩnh vực, trong đó có thơ. Chức năng tri nhận của ẩn dụ thơ được thể hiện ở bốn tiểu chức năng: cụ thể hóa, cấu trúc ý niệm, tạo hình ảnh và làm nổi bật - ẩn giấu. Trong trường hợp cụ thể, tùy ngữ cảnh, một số tiểu chức năng tri nhận có thể được thể hiện đồng thời.

Chức năng cụ thể hóa

Chức năng tri nhận của ẩn dụ phụ thuộc chủ yếu vào bản chất của hai miền ý niệm hay mô hình tri nhận liên quan. “Bản chất của ẩn dụ là hiểu và trải nghiệm một loại sự vật hay một miền ý niệm trên cơ sở một loại sự vật hay một miền ý niệm khác”

(Lakoff & Johnson, 1980, tr.5). Nói ngắn gọn, ADYN có hình thức “miền ý niệm A là miền ý niệm B” (Kövecses, 2002, tr.4). Miền ý niệm B (ý niệm định nghĩa) làm cơ sở cho quá trình hiểu được gọi là miền nguồn, còn miền ý niệm A (ý niệm được định nghĩa) là mục đích của quá trình hiểu được gọi là miền đích. Thuộc tính chung của miền nguồn thường là có tính vật chất, cụ thể, dễ quan sát và được hiểu biết nhiều hơn do có cơ sở trực tiếp trong kinh nghiệm của con người. Ngược lại, miền đích thường là phi vật chất, trừu tượng, khó quan sát và được hiểu biết ít hơn. Quá trình tri nhận của ẩn dụ thường là quá trình cụ thể hóa, do đó ẩn dụ phục vụ cho chức năng cụ thể hóa, như ví dụ (2), (3) bên dưới.

Chức năng cấu trúc ý niệm

Ánh xạ trong ẩn dụ là sự chuyển giao cấu trúc ý niệm, hoặc các phần của cấu trúc ý niệm, từ mô hình nguồn sang mô hình đích. Mô hình tri nhận ẩn dụ đã tạo cho con người khả năng ánh xạ không gian vật lý lên không gian ý niệm, ánh xạ cấu trúc ý niệm vật thể cụ thể lên cấu trúc ý niệm trừu tượng tương ứng, vì vậy, con người có thể tạo ra các ý niệm phức tạp. Theo đó, ẩn dụ có chức năng cấu trúc ý niệm, như được phân tích ở ví dụ (2), (3) bên dưới.

Chức năng tạo hình ảnh

Các ý niệm cấp độ cơ bản cũng có thể được hình dung như những hình ảnh tổng thể. Khi mô hình nguồn cho phép hình dung như vậy dưới dạng hình ảnh tinh thần toàn diện, hình ảnh này cũng được ánh xạ lên mô hình đích, chẳng hạn:

(1) *Điều đi trước, rồi chúng mình đi tiếp*

Ai đâu mà ở lại trên đời?

(Chế Lan Viên, *Xe tang qua nhà*)

(2) *Chuyến xe sau không còn anh nữa*

Xe vẫn chạy nghìn đời chỉ vắng anh thôi

Nguyễn Trãi, Nguyễn Du... *từng đi chuyến trước*

Những chuyến xe không có khứ hồi.

(Chế Lan Viên, *Chuyến xe*)

Các biểu thức ẩn dụ (in nghiêng) là biểu hiện của ADYN cuộc đời là cuộc hành trình và cái chết là kết thúc của cuộc hành trình. Ý niệm cuộc đời trừu tượng được cụ thể hóa do được gọi lên từ hình ảnh của chiếc xe, chuyến xe, sự di chuyển, quãng đường, hành khách. Các biểu thức *đi trước, đi tiếp, ở lại ý niệm hóa cho sự ra đi - cái chết* tất yếu của con người (chết trước, chết sau, không ai sống mãi). Ân

dụ cuộc đời là cuộc hành trình có sự tương quan trong cấu trúc ý niệm hay cấu trúc hình ảnh: (1) chuyển trước, chuyển sau - chết trước, chết sau, (2) chuyển xe bắt đầu và kết thúc - cuộc đời bắt đầu và kết thúc, (3) chuyển xe có nhiều hành khách - cuộc đời có nhiều người, (4) chuyển xe không có khứ hồi (một chiều) - cuộc đời chỉ có một,... Mỗi chuyển xe tương ứng với một kiếp người, mỗi người đều phải đi trên chuyển xe của mình và đi hết hành trình - kiếp người. Do đó, có thể thấy, ngoài cấu trúc ý niệm, ẩn dụ còn có chức năng TẠO HÌNH ẢNH hay cấu trúc hình ảnh.

Ngoài ra, những hình ảnh mang tính chất ít cụ thể hơn, tức là các lược đồ hình ảnh, có thể được gọi lên khi những ý niệm trừu tượng được hiểu trên cơ sở ý niệm phương vị. Ẩn dụ ngoài ánh xạ cấu trúc ý niệm này lên cấu trúc ý niệm khác, còn ánh xạ (cấu trúc) hình ảnh này lên (cấu trúc) hình ảnh khác, trong ẩn dụ hình ảnh (image metaphors). Ẩn dụ hình ảnh chỉ ánh xạ hình ảnh một lần, nên chỉ là những ẩn dụ thoáng qua, chẳng hạn:

(3) *Now women-rivers belted with silver
fish move unhurried as women in love at
dawn after a night with their lovers*

(Lakoff & Turner, 1989)

(Lúc này, những dòng sông nữ thắt quanh lưng bằng dây bạc/ lững lờ trôi như những phụ nữ đang yêu/ thức dậy lúc bình minh sau một đêm dài ân ái).

(4) *My wife . . . whose waist is an hourglass.*

(*Vợ tôi... vòng eo của cô ấy là một cái đồng hồ cát*)

(Lakoff & Turner, 1989)

Ở ngữ liệu (3), hình ảnh dòng chảy lung linh của một dòng sông lững lờ, uốn lượn ánh xạ lên hình ảnh người phụ nữ thỏ dãn bước đi chậm chậm, quanh co. Hình ảnh lấp lánh của đàn cá được hình dung như sự lấp lánh của cái thắt lưng. Ở ngữ liệu (4), hình ảnh của cái đồng hồ cát được ánh xạ sang hình ảnh vòng eo của người phụ nữ qua thuộc tính chung về hình dạng. Chúng ta có hình ảnh tinh thần là một cái đồng hồ cát và một người phụ nữ, và chúng ta chiếu xạ phân giữa của cái đồng hồ cát lên vòng eo của người phụ nữ.

Chức năng làm nổi bật - ẩn giấu

Việc làm nổi bật ẩn dụ được thể hiện ở miền đích, trong khi việc sử dụng ẩn dụ được áp dụng cho miền nguồn. Các ý niệm nguồn và đích được đặc

trung hóa qua một số khía cạnh khác nhau. Khi một miền nguồn được áp dụng cho một miền đích, thì chỉ một số khía cạnh (không phải tất cả) của miền đích được nêu bật lên thành tiêu điểm. Nói cách khác, khi ẩn dụ tập trung vào một hoặc một số khía cạnh của một ý niệm đích, chúng ta có thể nói rằng nó làm nổi bật khía cạnh hoặc những khía cạnh đó. Đây chính là chức năng làm nổi bật của ẩn dụ. Việc làm nổi bật hẳn nhiên đi kèm với việc ẩn giấu. Điều này có nghĩa là khi một ý niệm có nhiều phương diện và ẩn dụ tập trung vào một (hoặc một số) phương diện nào đó, thì những phương diện khác của ý niệm sẽ bị ẩn giấu, nghĩa là không được tập trung vào. Đây chính là chức năng ẩn giấu của ẩn dụ. Chức năng làm nổi bật và chức năng ẩn giấu là hai điều kiện tiên quyết của nhau. Chẳng hạn, bài thơ ở ngữ liệu 2, khía cạnh cái chết (*chết trước, chết sau, không ai sống mãi, chết là tất yếu,...*) được làm nổi bật. Trong khi, các khía cạnh khác của cái chết (*sống bao lâu thì chết, nguyên nhân của cái chết, chết ở đâu, chết như thế nào,...*) không được đề cập, hay ẩn giấu. Đây chính là cách các quá trình làm nổi bật và ẩn giấu hoạt động phối hợp với nhau.

b. Chức năng kết nối, liên hệ

Chức năng kết nối, liên hệ giữa ngôn ngữ - tư duy/ý niệm - thế giới khách quan/khả hữu

Để tạo nên những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ, nhà thơ không dùng một thứ công cụ nào khác ngoài ngôn ngữ chung của toàn dân. Sự khác biệt giữa người bình thường và nghệ sĩ ngôn từ trong việc sử dụng ngôn ngữ chỉ là ở trình độ điêu luyện và năng lực sáng tạo nghệ thuật.

Các ký hiệu ngôn ngữ trong thơ sở dĩ biểu đạt ý nghĩa là vì có mối liên hệ với thế giới bên ngoài. Trong đó, ngoại diên của từ có liên hệ nhất định với thế giới khách quan hay thế giới khả hữu, còn nội hàm là sự phản ánh đặc trưng khách quan của sự vật. Ngôn ngữ thơ là kết quả của hoạt động tri nhận của nhà thơ. Cấu trúc và chức năng của ngôn ngữ thơ là sản phẩm của kinh nghiệm, không phải là sự liên hệ đối ứng trực tiếp với thế giới khách quan, mà qua trung gian là ý niệm, được kích hoạt và tạo ra bởi những trải nghiệm của nhà thơ. Theo đó, có thể hình dung như mô hình sau:

Ngôn ngữ → tư duy/ ý niệm → thế giới khách quan/khả hữu.

Nhà thơ không bao giờ thỏa mãn nhu cầu về nhận thức và biểu đạt các sự vật cụ thể, mà luôn đòi hỏi phải nhận thức, suy ngẫm và biểu đạt được ý niệm và tư duy trừu tượng. Tuy nhiên, nhà thơ không sáng tạo ra từ ngữ mới mà liên hệ các ý niệm

trừu tượng với các sự vật đã được tri nhận, kết nối những điểm tương quan giữa chúng, đề xử lý, suy ngẫm và biểu đạt các ý niệm trừu tượng trên cơ sở nhận thức những sự vật đã có, qua đó tạo ra sự phóng chiếu giữa hai vùng tri nhận, chẳng hạn:

(5) Khi anh gần *chàng vạng*

Thì có người *bình minh*

Đùng lầy *hoàng hôn* anh ngăn cản

Ban mai của họ sinh thành.

(Chế Lan Viên, *Đùng ngăn cản*)

Chàng vạng, bình minh, hoàng hôn, ban mai là các từ biểu đạt những khoảng thời gian trong ngày. Các từ này được tái sử dụng trong thơ để biểu đạt các giai đoạn của cuộc đời. Đây là sự kết nối trong ẩn dụ ĐÔI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY.

Ẩn dụ biểu đạt ý niệm ĐÔI NGƯỜI trên cơ sở ý niệm MỘT NGÀY, vì vậy giữa hai ý niệm này có sự kết nối hay quan hệ tương hỗ. Trong cấu trúc của ẩn dụ này, ĐÔI NGƯỜI và MỘT NGÀY được coi là bình đẳng như nhau, bởi lẽ nhà thơ tạo ra mối liên hệ tương tự giữa chúng trong vùng tri nhận. Vì vậy nhà thơ tận dụng sự dung hợp giao nhau của sự tri nhận về hai ý niệm này để giải thích, bình luận, biểu đạt tình cảm, suy tư, chiêm nghiệm về ĐÔI NGƯỜI.

Chức năng kết nối, liên hệ giữa nhà thơ - độc giả

Ẩn dụ thơ thể hiện sự quan sát, cảm nhận, thể nghiệm, suy luận, lý giải độc đáo, tinh tế của người sáng tạo. Ẩn dụ không phải là tu từ của hình thức ngôn ngữ hay là một trong những thủ pháp nhằm tô điểm cho ngôn ngữ thơ mà là công cụ hữu hiệu nhất để nhà thơ tri nhận và biểu đạt ý niệm trừu tượng. Ẩn dụ không chỉ là ngôn ngữ, mà còn là tri nhận, ý niệm của nhà thơ. Những điều này cũng đòi hỏi sự đồng kích hoạt tương tự ở độc giả. Do đó, độc giả phải có khả năng nhận cảm những thông điệp, ý niệm được ẩn chứa trong thơ.

Ẩn dụ thơ còn là sự kết nối, liên hệ giữa những thông tin trong ngôn ngữ thơ với những thông tin tâm lý của nhà thơ, tức là các loại cảm giác tâm lý về thế giới như nhìn, nghe, ngửi, nếm, thấy, cảm giác vận động. Sự kết nối này cũng được kích hoạt tương tự ở độc giả khi tiếp nhận thơ.

Sự đồng kích hoạt, đồng kích hoạt lý tưởng xảy ra khi nhà thơ và độc giả có cùng “tần số”, nghĩa là cùng văn hóa, trải nghiệm, trình độ,... Tuy nhiên, điều này khó xảy ra. Sự lập mã ẩn dụ thơ đã được nhà thơ thiết định, còn sự giải mã thì tùy thuộc ở độc giả. Suy luận của độc giả có mối liên hệ mật thiết

với thời đại, văn hóa - xã hội, trải nghiệm, năng lực tư duy, trình độ học vấn,... của chính độc giả. Tóm lại, dù cùng hay lệch “tần số” thì nhà thơ và độc giả vẫn có sự kết nối, liên hệ với nhau qua tác phẩm thơ và chính những ADYN trong thơ.

c. *Chức năng liên kết, mạch lạc*

ADYN, đặc biệt là ẩn dụ vĩ mô (megametaphor), hoạt động như một cơ chế tri nhận và ngôn ngữ, mang lại sự liên kết (cohesion) và mạch lạc (coherence) cho văn bản nói chung và văn bản thơ nói riêng. Ở đây, chúng tôi chỉ phân tích chức năng liên kết và mạch lạc của ADYN nói chung, còn chức năng liên kết và mạch lạc của ẩn dụ vĩ mô (megametaphor) được thể hiện qua các ẩn dụ vi mô (micrometaphor) sẽ được luận bàn trong một dịp khác. Theo đó, sự liên kết chủ yếu liên quan đến các mối quan hệ ngôn ngữ giữa các đơn vị của văn bản và đặc biệt là nội dung từ vựng của nó. Sự mạch lạc liên quan đến các kết nối tri nhận tạo nên cấu trúc ý niệm và nội dung của văn bản.

ADYN tạo sự liên kết, mạch lạc cho các khía cạnh ẩn dụ hay biểu hiện của biểu thức ẩn dụ trong văn bản cụ thể, đồng thời tổ chức văn bản thành một thể thống nhất. Trở lại ví dụ (5) ở trên, nếu không có ẩn dụ ĐÔI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY thì văn bản này sẽ trở nên ngờ nghệch, phi logic.

Điều này cũng xảy ra tương tự ở văn bản (2). Văn bản (2) cũng vô lý, đặc biệt là câu thơ *Những chuyến xe không có khứ hồi*, nếu bài thơ không được hiểu bởi ẩn dụ cuộc đời là cuộc hành trình.

ADYN không chỉ làm cho các biểu thức *chàng vạng, bình minh, hoàng hôn, ban mai* trong văn bản (5); *chuyến xe sau, xe vẫn chạy nghìn đời, từng đi chuyến trước, những chuyến xe không có khứ hồi* trong văn bản (2) liên kết với nhau mà còn liên kết đời người với một ngày (5) và cuộc đời với cuộc hành trình (2). Chính sự liên kết này làm cho văn bản có sự mạch lạc và trở thành một thể thống nhất.

d. *Chức năng liên văn bản*

Phạm trù liên văn bản (intertextual) cũng quan trọng đối với việc nghiên cứu cách thức ADYN tổ chức các văn bản và chu kỳ văn bản hay tập thơ. Liên văn bản là mối liên hệ giữa các văn bản khác nhau được liên kết bởi các yếu tố ý niệm và văn bản nhất định.

ADYN là một đặc điểm gần như phổ quát của thơ, theo nghĩa là hầu hết thơ đều vận hành với ẩn dụ. Có lẽ hầu hết thơ đều sử dụng ẩn dụ. Các chủ đề điển hình của thơ, như tình yêu, cuộc đời, tự do, hạnh phúc, khổ đau, sự sống, cái chết, danh dự, cái

đẹp, thời gian, lịch sử, tự nhiên,... đều khơi gợi sự ý niệm hóa ẩn dụ, vì chúng là những ý niệm trừu tượng cao, tạo thành những miền đích lý tưởng trong ADYN. Do đó, nhiều ADYN được chia sẻ giữa các nhà thơ và cả những người không phải nhà thơ. Chính điều này làm cho ADYN có chức năng liên văn bản.

Nhiều ẩn dụ mang tính phổ quát, liên văn bản, có thể kể ra một số ẩn dụ tiêu biểu, như cuộc đời là cuộc hành trình, cuộc đời là trò chơi, cuộc đời là vở kịch, đời người là một ngày, sự sống là ánh sáng, cái chết là bóng tối, tình yêu là cuộc hành trình, con người là động vật, con người là thực vật, con người là thực thể tự nhiên,... Chẳng hạn, từ việc khảo sát 466 bài trong *Di cảo thơ* (tập I, II) của Chế Lan Viên, Nữ và Tùng (2024) thống kê được 50/466 bài chứa ADYN có miền đích là CUỘC ĐỜI, được thể hiện qua hai miền nguồn tiêu biểu, nổi trội là cuộc hành trình và trò chơi, chiếm 10,7%, cụ thể như Bảng 2 bên dưới.

Bảng 2. Bảng thống kê ADYN về cuộc đời trong Di cảo thơ của Chế Lan Viên

TT	ADYN	Số lượng bài	Tỉ lệ %
1	CUỘC ĐỜI LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH	38	76,0
2	CUỘC ĐỜI LÀ TRÒ CHƠI	12	24,0
	Tổng	50	100

(Nữ & Tùng, 2024, tr.43)

Chúng ta còn có thể kể ra ẩn dụ cuộc đời là vở kịch trong một số bài thơ khác của Chế Lan Viên, như *Đạo diễn, Họ, Chơi, Kịch 1, Kịch 2, Nhiệm vụ*,... hay của William Shakespeare, chẳng hạn *As You Like It*.

Ẩn dụ đời người là một ngày ở ví dụ (5) còn có thể được tìm thấy trong các văn bản hay phần văn bản khác nhau, chẳng hạn trong thần thoại về Oedipus. Theo thần thoại, Oedipus đến Thebes và phát hiện một con quái vật, được gọi là Sphinx, đang canh gác lối vào thành phố. Con quái vật này đặt câu đố cho tất cả những người trên đường đến Thebes và sẽ ăn thịt họ nếu họ không giải đáp được câu đố. Cho đến khi Oedipus đến, tất cả mọi người đều bị ăn thịt. Sphinx đố Oedipus:

(6) *Con vật nào có bốn chân vào buổi sáng, hai chân vào buổi trưa và ba chân vào buổi tối?*

Oedipus trả lời: Con người, người bò bằng cả bốn chân khi còn nhỏ, đi thẳng khi trưởng thành và chống gậy khi về già (Kövecses, 2002). Oedipus đã giải được câu đố trên cơ sở hai ADYN: đời người là một ngày, cuộc đời là cuộc hành trình. Trong đó, ẩn dụ đời người là một ngày quan trọng hơn. Ẩn dụ này có sự tương quan ánh xạ: *buổi sáng - thời thơ ấu, buổi trưa - tuổi trưởng thành, buổi tối - tuổi già*.

Như vậy, ẩn dụ không chỉ có chức năng tri nhận, chức năng thể hiện sự liên kết, mạch lạc mà còn có chức năng liên văn bản.

4. KẾT LUẬN

Trong bài báo này, việc phân tích và khái quát hóa sáu chức năng chính và mười tám chức năng phụ nổi trội của ADYN trong giao tiếp thường nhật đã được thực hiện. Theo đó, sáu chức năng chính gồm: (1) giao tiếp, (2) xã hội, (3) tri nhận, (4) thẩm mỹ, (5) quy chiếu, (6) suy nghiệm; mười tám chức năng phụ gồm: (1) thuyết phục, (2) trang trí, (3) biểu cảm, (4) đặt tên, (5) cụ thể hóa, (6) cấu trúc ý niệm, (7) tạo hình ảnh, (8) làm nổi bật, (9) giải thích, (10) cấu thành, (11) biểu đạt, (12) cô đọng, (13) sinh động, (14) kích hoạt đồng hóa, (15) ghi nhớ - gợi nhớ, (16) thân mật, (17) thái độ - niềm tin và (18) dấu hiệu thuộc về tiêu nhóm xã hội. Như đã phân tích, sáu chức năng chính tương đối rõ ràng, trong khi mười tám chức năng phụ thường có sự phối kết hợp, thể hiện đồng thời một số chức năng, tùy ngữ cảnh. Trong khi đó, trong thơ, ADYN có bốn chức năng chính và sáu chức năng phụ. Bốn chức năng chính gồm: (1) tri nhận, (2) kết nối, liên hệ, (3) liên kết, mạch lạc và (4) liên văn bản. Sáu chức năng phụ gồm: (1) cụ thể hóa, (2) cấu trúc ý niệm, (3) tạo hình ảnh, (4) làm nổi bật - ẩn giấu, (5) kết nối, liên hệ ngôn ngữ - tư duy/ý niệm - thế giới khách quan/khả hữu và (6) kết nối, liên hệ tác giả - độc giả. Các chức năng này góp phần củng cố quan điểm, rằng ẩn dụ tồn tại khắp nơi, không chỉ trong ngôn ngữ thường nhật, thơ ca, mà còn trong hệ thống ý niệm của cá người bình thường lẫn nhà thơ. Điều này cũng cho thấy ADYN có chức năng quan trọng trong ngôn ngữ thường nhật, thơ ca, cũng như trong tư duy của người bình thường và nhà thơ. Kết quả phân tích cho thấy chức năng của ADYN là chìa khóa mở ra sự hiểu biết về tư duy, ngôn ngữ cũng như thế giới quan, nhân sinh quan của cả nhà thơ lẫn những người không phải nhà thơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Apter, M. (1982). Metaphor as synergy. In D. S. Miall (Ed.), *Metaphor: Problems and perspectives* (pp. 55–70). The Harvester Press; Humanities Press.
- Aristotle. (2007). *Nghệ thuật thơ ca*. Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
- Boyd, R. (1993). Metaphor and theory change: What is “metaphor” a metaphor for?. In A. Ortony (Ed.), *Metaphor and thought* (2nd ed., pp. 481–532). Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9781139173865.023>
- Brown, P., & Levinson, S. C. (1987). *Politeness*. Cambridge University Press.
- Clark, H. H., & Carlson, T. B. (1981). Context for comprehension. In J. Long & A. Baddeley (Eds.), *Attention and performance IX* (pp. 313–330). Lawrence Erlbaum Associates.
- Clark, H. H., & Marshall, C. R. (1981). Definite reference and mutual knowledge. In A. Joshi, B. Webber & I. Sag (Eds.), *Elements of discourse understanding* (pp. 10–63). Cambridge University Press.
- Cohen, L. (1979). The semantics of metaphor. In A. Ortony (Ed.), *Metaphor and thought* (pp. 64–77). Cambridge University Press.
- Dirven, R. (1994). *Metaphor and nation*. Peter Lang.
- Fainsilber, L., & Ortony, A. (1987). Metaphorical uses of language in the expression of emotion. *Metaphor and Symbolic Activity*, 2(4), 239–250. https://doi.org/10.1207/s15327868ms0204_2
- Gentner, D. (1982). Are scientific analogies metaphors?. In D. Miall (Ed.), *Metaphor: Problems and perspectives* (pp. 106–132). Harvest Press.
- Gibbs, R. (1994). *The poetics of mind: Figurative thought, language, and understanding*. Cambridge University Press.
- Jackendoff, R., & Aaron, D. (1991). Review of More than Cool Reason: A Field Guide to Poetic Metaphor by G. Lakoff & M. Turner. *Language*, 67(2), 320–338. <https://doi.org/10.1353/lan.1991.0079>
- Kittay, E. F. (1987). *Metaphor: Its cognitive force and linguistic structure*. Oxford University Press.
- Kövecses, Z. (2002). *Metaphor: A practical introduction*. Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/oso/9780195145113.001.0001>
- Kuhn, T. S. (1993). Metaphor in science. In A. Ortony (Ed.), *Metaphor and thought* (2nd ed., pp. 533–543). Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9781139173865.024>
- Lakoff, G. (1987). *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. University of Chicago Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9781139173865.024>
- Lakoff, G. (1993). The contemporary theory of metaphor. In A. Ortony (Ed.), *Metaphor and thought* (2nd ed., pp. 202–251). Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9781139173865.013>
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
- Lakoff, G., & Turner, M. (1989). *More than cool reason: A field guide to poetic metaphor*. University of Chicago Press. <https://doi.org/10.7208/chicago/9780226470986.001.0001>
- Lyons, J. (1977). *Semantics* (Vol. 2). Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511620614>
- Mayer, R. E. (1993). The instructive metaphor: Metaphoric aids to students’ understanding of science. In A. Ortony (Ed.), *Metaphor and thought* (2nd ed., pp. 561–578). Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9781139173865.026>
- Munro, P. (1989). *Slang U: The official dictionary of college slang*. Crown.
- Nunberg, G. (1979). The non-uniqueness of semantic solutions: Polysemy. *Linguistics and Philosophy*, 3(2), 143–184. <https://doi.org/10.1007/BF00126509>
- Nữ, M. T., & Tùng, D. D. (2024). Ấn độ ý niệm về CUỘC ĐỜI trong *Di cảo Thơ* của Chế Lan Viên. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, 154(215), 42–47.
- Ortony, A. (1975). Why metaphors are necessary and not just nice. *Educational Theory*, 25(1), 45–53. <https://doi.org/10.1111/j.1741-5446.1975.tb00666.x>
- Petrie, H. (1979). Metaphor and learning. In A. Ortony (Ed.), *Metaphor and thought* (pp. 438–461). Cambridge University Press.
- Pragglejaz Group. (2007). MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse. *Metaphor and Symbol*, 22(1), 1–39. <https://doi.org/10.1080/10926480709336752>
- Rasse, C. (2022). *Poetic metaphors: Creativity and interpretation*. John Benjamins Publishing Company. <https://doi.org/10.1075/ftl.15>
- Schmid, H. J. (1998). Functions of metaphor. In K. Pittner & R. J. Pittner (Eds.), *Beiträge zu Sprache und Sprachen 2: Vorträge der 5. Münchner Linguistik-Tage* (pp. 163–172). Lincom Europa.
- Shannon, B. (1992). Metaphor: From fixedness and selection to differentiation and creation. *Poetics*

- Today*, 13(4), 659-685.
<https://doi.org/10.2307/1773293>
- Steen, G. (1993). *Metaphor and literary reception*. Longman Group.
- Ungerer, F., & Schmid, H. J. (1996). *An introduction to cognitive linguistics*. Longman.
- Warren, B. (1992). *Sense developments*. Almqvist and Wiksell.
- Yang, X. (2015). A cognitive poetic approach to the function of metaphor. *Advances in Literary Study*, 3(2), 84-88.
<https://doi.org/10.4236/als.2015.33013>